

Số: 108/QĐ-QLTT

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025

### CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định 63/2016/NĐ-CP ngày 21/6/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 863/QĐ-UBND ngày 28 tháng 03 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên Quyết định tổ chức lại cơ cấu và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên trực thuộc Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 182/QĐ-SCT ngày 16/6/2025 của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên: **Theo phụ lục đính kèm**

**Điều 2.** Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước được giao, Phòng Tổ chức - Hành chính tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Phòng Tổ chức - Hành chính, các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Công Thương (để báo cáo)
- Lãnh đạo Chi cục;
- Các đơn vị thuộc chi cục;
- Trang Web Chi cục QLTTTNG;
- Lưu: VT, TCHC.



**Tạ Đình Dũng**

PHỤ LỤC



(Kèm theo Quyết định số 108/QĐ-QLTT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên

Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch: Kho bạc Nhà nước Khu vực VII

Mã số KBNN: 2261

Mã số đơn vị QHNS: 1135919

Đơn vị: triệu đồng

| TT  | Nội dung                                                                                                                                    | Trong đó  |                                   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|
|     |                                                                                                                                             | Tổng số   | Trong đó:<br>TK 10% CC<br>T.lương |
| I   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                                                                                                 |           |                                   |
| 1   | Số thu phí, lệ phí                                                                                                                          |           |                                   |
| 2   | Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                    |           |                                   |
|     | Học phí, lệ phí                                                                                                                             |           |                                   |
| 3   | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                     |           |                                   |
| H   | Dự toán chi ngân sách nhà nước. Trong đó:                                                                                                   | 2.813,499 |                                   |
| 1   | Kinh phí thực hiện tự chủ                                                                                                                   | -         |                                   |
| 2   | Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                                                                             | 2.813,499 |                                   |
|     | Chi tiết theo loại chi                                                                                                                      |           |                                   |
| 1   | Chi Quản lý nhà nước: Chương 416; Loại 340-341                                                                                              | 2.813     |                                   |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện tự chủ:                                                                                                                  | -         |                                   |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện tự chủ:                                                                                                            | 2.813     |                                   |
|     | Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và nghị định số 67/2025-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ | 2.813,499 |                                   |